



CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		597,934,329,557	571,773,507,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	135,432,234,269	90,209,817,366
1. Tiền	111		14,012,234,269	13,709,817,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		121,420,000,000	76,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4,171,081,713	3,837,172,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,611,223,243	4,611,223,243
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(440,141,530)	(774,050,530)
III. Các khoản phải thu	130		263,661,086,945	293,689,640,834
1. Phải thu khách hàng	131		200,901,954,648	212,619,888,794
2. Trả trước cho người bán	132		18,194,093,982	41,781,042,871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	45,084,936,803	39,808,607,657
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(519,898,488)	(519,898,488)
IV. Hàng tồn kho	140	5	168,419,875,118	164,373,278,214
1. Hàng tồn kho	141		168,419,875,118	164,373,278,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,250,051,512	19,663,598,125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		836,984,938	306,328,989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,432,654,333	18,185,248,278
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,202,601,722	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,777,810,519	1,172,020,858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		339,447,917,432	319,472,847,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	113,072,672,956	101,734,552,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221		91,544,092,499	60,068,073,009
- Nguyên giá	222		129,079,589,316	94,382,757,599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,535,496,817)	(34,314,684,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,175,232,208	14,313,131,720
- Nguyên giá	228		14,733,258,464	14,733,258,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(558,026,256)	(420,126,744)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	7,353,348,249	27,353,348,249
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	222,772,492,250	213,492,492,250
1. Đầu tư vào công ty con	251		164,053,523,339	149,773,523,339
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		58,718,968,911	63,718,968,911
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	3,602,752,226	4,245,802,278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,496,011,005	4,139,061,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90,741,221	90,741,221
3. Tài sản dài hạn khác	268		16,000,000	16,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		937,382,246,989	891,246,354,758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		420,414,568,989	395,348,138,032
I. Nợ ngắn hạn	310		415,667,045,083	393,023,498,616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	317,500,143,365	279,643,154,578
2. Phải trả người bán	312		56,731,902,779	49,865,489,595
3. Người mua trả tiền trước	313		585,699,405	3,742,873,065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	18,080,775,888	28,809,242,137
5. Phải trả công nhân viên	315		10,220,593,713	16,576,304,832
6. Chi phí phải trả	316		(352,652,639)	1,002,910,982
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	12,854,735,759	13,337,676,614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45,846,813	45,846,813
II. Nợ dài hạn	330		4,747,523,906	2,324,639,416
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,948,881,840	1,948,881,841
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,798,642,066	375,757,575
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	13	516,967,678,000	495,898,216,726
I. Vốn chủ sở hữu	410		516,967,678,000	495,898,216,726
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,262,500,000)	(2,125,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	35,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	10,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

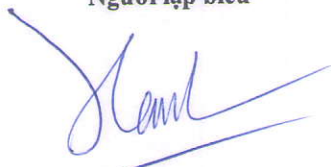
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		162,733,074,607	141,526,113,333
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	14	-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		937,382,246,989	891,246,354,758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		595,755.63	605,991.11
- EUR			4.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



Tổng Giám Đốc

Lê Hùng

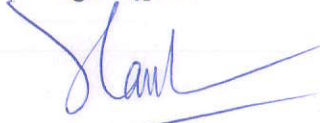
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		225,200,390,243	175,619,358,963	382,922,278,881	415,541,136,591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225,200,390,243	175,619,358,963	382,922,278,881	415,541,136,591
4. Giá vốn hàng bán		186,379,136,189	144,546,544,094	317,607,399,487	334,377,818,770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38,821,254,054	31,072,814,869	65,314,879,394	81,163,317,821
6. Doanh thu hoạt động tài chính		4,282,074,577	2,566,976,976	4,969,942,451	5,298,523,888
7. Chi phí tài chính		8,808,416,161	9,377,549,350	11,779,938,177	14,400,094,304
Trong đó: chi phí lãi vay		4,909,712,099	5,702,752,391	7,524,110,559	10,613,192,715
8. Chi phí bán hàng		5,884,622,353	2,374,706,501	7,224,272,342	9,706,898,698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,529,519,336	10,117,078,841	24,448,112,749	26,204,754,043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,880,770,781	11,770,457,153	26,832,498,577	36,150,094,664
11. Thu nhập khác		832,356,498	161,820,795	900,529,323	545,954,749
12. Chi phí khác		167,376,212	551,217,485	199,367,615	708,008,307
13. Lợi nhuận khác		664,980,286	(389,396,690)	701,161,708	(162,053,558)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,545,751,067	11,381,060,463	27,533,660,285	35,988,041,106
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,810,427,959	2,845,265,116	6,057,405,263	8,997,010,277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,735,323,108	8,535,795,347	21,476,255,022	26,991,030,829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		857	617	1,568	1,951

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế Toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2014
Giám Đốc

Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		27,533,660,285	24,606,980,643
2. Điều chỉnh cho các khoản		11,070,944,899	10,022,899,373
- Khấu hao tài sản cố định		4,260,949,173	2,821,461,007
- Các khoản dự phòng		(333,909,000)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2,978,500,976	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,358,706,809)	2,290,998,042
- Chi phí lãi vay		7,524,110,559	4,910,440,324
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38,604,605,184	34,629,880,016
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		23,965,777,750	(62,631,363,647)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4,046,596,904)	95,887,326,043
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		32,806,470,692	(3,424,754,369)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		112,394,103	1,035,039,219
- Tiền lãi vay đã trả		(7,746,673,841)	(4,910,440,324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30,980,277,740)	(4,198,961,443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	384,133,954
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(199,367,615)	(327,620,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52,516,331,629	56,443,238,886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,052,916,364)	(385,375,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,128,811,920	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63,920,000,000)	82,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19,000,000,000	(97,223,520,413)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		2,350,949,112	2,731,245,781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43,493,155,332)	(12,877,650,086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		311,049,444,092	134,056,491,029
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(274,850,203,486)	(215,008,795,217)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36,199,240,606	(80,952,304,188)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		45,222,416,903	(37,386,715,388)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90,209,817,366	194,869,340,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		135,432,234,269	157,482,625,454

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Giám Đốc



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2014 là 139.245.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	448,569,351	267,153,610
Tiền gửi ngân hàng	13,563,664,918	13,442,663,756
Tiền gửi VND	906,217,154	683,723,860
Tiền gửi ngoại tệ	12,657,447,764	12,758,939,896
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	121,420,000,000	76,500,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	39,000,000,000	19,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	82,420,000,000	57,500,000,000
Ngân hàng TMCP Gia Định		-
Ngân hàng TMCP Bản Việt		-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

Tổng cộng

135,432,234,269	90,209,817,366
-----------------	----------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
+ CK ngắn hạn là tương đương tiền		
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	4,611,223,243	4,611,223,243
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	1,775,760,743	1,775,760,743
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	290,000	290,000
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	585,172,500	585,172,500
2.2 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	(440,141,530)	(774,050,530)
Trong đó:		
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	(440,141,530)	(774,050,530)
Tổng cộng	4,171,081,713	3,837,172,713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	45,084,936,803	39,808,607,657
Tổng cộng	45,084,936,803	39,808,607,657

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	108,280,847,535	99,762,934,106
- Công cụ, dụng cụ	8,191,561,323	7,720,745,263
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,425,604,016	17,304,142,712
- Thành phẩm	41,471,870,774	39,523,656,663
- Hàng hoá		11,808,000
- Hàng gửi đi bán	49,991,470	49,991,470
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	168,419,875,118	164,373,278,214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	49,568,193,291	33,663,021,387	9,195,166,910	1,956,376,011	94,382,757,599
2. Số tăng trong năm	34,389,227,273	316,000,000	1,076,916,364	43,500,000	35,825,643,637
Bao gồm:	-				
- Mua trong năm	34,389,227,273	205,000,000	1,076,916,364	43,500,000	35,714,643,637
- Đầu tư XDCN hoàn thành					-
- Tăng khác		111,000,000			111,000,000
3. Số giảm trong năm	-	222,000,000	906,811,920	-	1,128,811,920
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		222,000,000	906,811,920		1,128,811,920
4. Số dư cuối năm	83,957,420,564	33,757,021,387	9,365,271,354	1,999,876,011	129,079,589,316
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	11,568,743,089	16,843,186,163	4,224,429,759	1,678,325,579	34,314,684,590
2. Khấu hao trong năm	1,210,328,978	1,389,785,626	557,464,929	63,232,694	3,220,812,227
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	1,210,328,978	1,378,623,959	557,464,929	63,232,694	2,061,326,275
- Tăng khác		11,161,667			
3. Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		22,323,333	879,914,101		
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	12,779,072,067	18,232,971,789	4,781,894,688	1,741,558,273	37,535,496,817
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	37,999,450,202	16,819,835,224	4,970,737,151	278,050,432	60,068,073,009
2. Tại ngày cuối năm	71,178,348,497	15,524,049,598	4,583,376,666	258,317,738	91,544,092,499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	14,325,148,464	-	-	408,110,000	-	14,733,258,464
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	14,325,148,464	-	-	408,110,000	-	14,733,258,464
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	312,248,213		-	107,878,531		421,184,839
2. Khấu hao trong năm	103,890,348		-	34,009,164		137,899,512
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	103,890,348		-	34,009,164		137,899,512
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	416,138,561	-	-	141,887,695	-	558,026,256
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	14,012,900,251	-	-	300,231,469	-	14,313,131,720
2. Tại ngày cuối năm	13,909,009,903	-	-	266,222,305	-	14,175,232,208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDCB dở dang	7,353,348,249	27,353,348,249
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	-	-
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	6,343,359,939	26,343,359,939
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	7,353,348,249	27,353,348,249

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu		
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	53,997,390,759	58,997,390,759
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex (GPPJ)	26,152,726,119	31,152,726,119
+ Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế(Unimex)	27,844,664,640	27,844,664,640
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
+ DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	58,718,968,911	63,718,968,911

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54,833,900,000	54,833,900,000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20,000,000,000	20,000,000,000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68,819,623,339	68,819,623,339
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	3,060,000,000
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	3,060,000,000
Tổng cộng	164,053,523,339	149,773,523,339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	
- Chi phí khám sức khỏe cho CNV		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	3,496,011,005	3,528,447,353
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn		610,613,704
Tổng cộng	3,496,011,005	4,139,061,057

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
10.1. Vay ngắn hạn	317,500,143,365	279,643,154,578
- Vay ngân hàng	317,500,143,365	279,643,154,578
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	77,529,891,678	32,484,717,625
Ngân hàng HSBC	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	194,177,240,483	211,224,930,446
Ngân hàng ANZ	45,793,011,204	35,933,506,507
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	317,500,143,365	279,643,154,578

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	18,080,775,888	28,809,242,137
- Thuế GTGT	14,600,000,000	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	3,200,065,235	28,122,937,712
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	280,710,653	686,304,425
+ Thuế thu nhập cá nhân	280,710,653	682,117,140
+ Các loại thuế khác	-	4,187,285
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	18,080,775,888	28,809,242,137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	989,136,133	219,333,706
- KPCĐ	237,550,508	232,409,822
- Doanh thu chưa thực hiện	2,798,642,066	375,757,575
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,728,435,595	11,986,319,563
Tổng cộng	15,653,377,825	13,713,434,189

Ghi chú : chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,125,000,000)	35,483,599,600	10,109,909,000	141,526,113,333
- Tăng trong năm nay	-	-	(137,500,000)	-	-	21,476,255,022
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	21,476,255,022
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(137,500,000)	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	269,293,748
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	269,293,748
- Số dư cuối năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,262,500,000)	35,483,599,600	10,109,909,000	162,733,074,607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)

Tổng cộng

* Thặng dư vốn cổ phần
* Cổ phiếu ngân quỹ

Cuối năm	%
139,245,880,000	100.00%
139,245,880,000	100%
171,657,714,793	
(2,262,500,000)	226.250 cổ phiếu

Đầu năm	%
139,245,880,000	100.00%
139,245,880,000	100%
171,657,714,793	
(2,125,000,000)	212.500 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt		27,123,627,650
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

14.5. Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	226,250	212,500
+ Cổ phiếu thường	226,250	212,500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,909,588	13,712,088
+ Cổ phiếu thường	13,698,338	13,712,088
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	35,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	10,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	45,846,813	45,846,813
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	225,200,390,243	175,619,358,963
+ Doanh thu bán hàng	216,283,091,928	168,407,503,340
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,917,298,315	7,211,855,623
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	225,200,390,243	175,619,358,963
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	216,283,091,928	168,407,503,340
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,917,298,315	7,211,855,623
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	4,282,074,577	2,566,976,976
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,232,784,503	2,550,444,160
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1,049,290,074	16,532,816
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	183,025,719,830	144,546,544,094
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,353,416,359	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Tổng cộng

186,379,136,189 144,546,544,094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

17 Chi phí tài chính

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
- Chi phí hoạt động tài chính	-	-
- Chi phí lãi vay	4,909,712,099	5,702,752,391
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4,232,613,062	3,674,796,959
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(333,909,000)	-
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh	-	-
Tổng cộng	8,808,416,161	9,377,549,350

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,810,427,959	2,845,265,116
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	2,810,427,959	2,845,265,116

19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125,897,445,914	91,260,387,978
2. Chi phí nhân công	34,308,171,179	22,355,882,105
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	4,260,949,173	2,873,192,849
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,400,430,332	774,933,547
5. Chi phí khác bằng tiền	4,906,172,222	12,161,143,004
Tổng cộng	176,773,168,820	129,425,539,483

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	1,890,000,000	1,890,000,000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	264,000,000	264,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Giá trị giao dịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND
(VND)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	21,592,119,603
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	7,102,130,500
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Cho Thuê VP	218,453,715
Cộng			28,912,703,818

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	10,779,726,283
		Phải thu khác	14,166,847,039
		Nợ phải trả	5,014,851,293
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP	417,578,557
		Phải thu khác	7,440,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay	26,993,195,844
Công Ty CP SXKD Thiết Bị		Phải thu khác	7,534,443,203
Chiều Sáng Thái Bình Dương			
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương		Nợ Phải trả	2,862,057,950
		Phải thu khác	7,065,924,707
Cộng			82,275,371,968

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2014

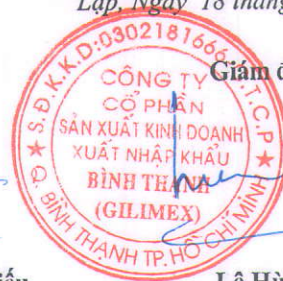
Người lập biểu

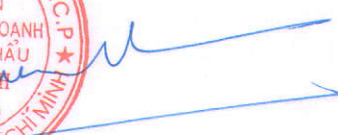

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Giám đốc




Lê Hùng

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX

Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp HCM
Điện thoại: 08 - 35108508 – Fax: 08 – 35510585

Số: 71.../CV – GIL
V/v: Giải trình Báo cáo tài chính
Quý II/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2014

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, trong đó có yêu cầu giải trình Báo cáo tài chính khi lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Nay, Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý II năm 2014 tăng 37,48% so với cùng kỳ năm 2013 như sau : Do Công ty nhận được nhiều đơn hàng hơn nên doanh thu bán hàng và lợi nhuận tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh về kết quả kinh doanh quý II/2014 theo đúng quy định của Bộ Tài Chính

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu hồ sơ.



LÊ HÙNG